

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2016



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2017

MST: 0300672309

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,501,892,598	6,322,939,564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		172,034,582	241,786,852
1. Tiền	111	6.1	172,034,582	241,786,852
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,175,848,568	4,702,311,730
1. Phải thu của khách hàng	131	6.2	2,037,865,700	2,195,909,072
2. Trả trước cho người bán	132	6.3	3,092,371,708	3,149,160,908
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	798,191,421	775,672,786
6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	137	6.5	(1,752,580,261)	(1,418,431,036)
IV. Hàng tồn kho	140		796,807,393	815,433,852
1. Hàng tồn kho	141	6.6	796,807,393	815,433,852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		357,202,055	563,407,130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.7	276,350,855	488,555,930
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.9	80,851,200	74,851,200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97,352,676,756	104,165,665,225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47,150,000	35,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6.9	47,150,000	35,000,000
II. Tài sản cố định	220	6.8	73,281,885,374	79,401,123,051
1. Tài sản cố định hữu hình	221		73,281,885,374	79,401,123,051
- Nguyên giá	222		103,701,942,154	103,701,942,154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,420,056,780)	(24,300,819,103)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.7	24,023,641,382	24,729,542,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,023,641,382	24,729,542,174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102,854,569,354	110,488,604,789

10500
CÔNG
BIÊN THỊ
KHUẤT K
HÙNG V
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

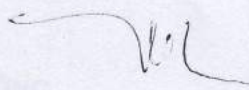
NGUỒN VỐN	MS	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116,152,137,972	114,628,681,151
I.- Nợ ngắn hạn	310		51,868,917,927	60,253,059,874
1. Phải trả cho người bán	311	6.11	1,370,593,994	1,378,304,494
2. Người mua trả tiền trước	312	6.12	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.13	22,001,318,193	22,240,598,713
4. Phải trả người lao động	314	6.14	1,178,587,977	820,426,165
5. Chi phí phải trả khác	315	6.15	6,199,117,763	6,479,430,502
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.16	135,000,000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6.17	18,584,300,000	18,614,300,000
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	6.10	2,400,000,000	10,720,000,000
II.- Nợ dài hạn	330		64,283,220,045	54,375,621,277
7. Phải trả dài hạn khác	337	6.17	160,000,000	35,000,000
8. Vay và nợ dài hạn	338	6.18	64,123,220,045	54,340,621,277
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.19	(13,297,568,618)	(4,140,076,362)
I.- Vốn chủ sở hữu	410		(13,297,568,618)	(4,140,076,362)
1. Vốn chủ sở hữu	411		226,124,512,403	226,124,512,403
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(239,422,081,021)	(230,264,588,766)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102,854,569,354	110,488,604,789

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lạc Thị Ngọc Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Đài

Ngày 25 tháng 01 năm 2017



GIÁM ĐỐC



Lê Văn Hùng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


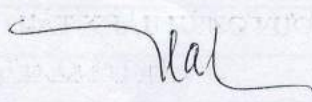
NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	MS	TM	NĂM 2016	NĂM 2015
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	33,887,935,969	28,874,473,592
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33,887,935,969	28,874,473,592
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	35,216,426,232	31,046,963,248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1,328,490,263)	(2,172,489,656)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	14,446,588	112,082,523
7. Chi phí tài chính	22	7.4	1,949,538,500	4,092,897,348
<i>Trong đó: lãi vay ngắn hạn</i>	23		<i>1,464,515,000</i>	<i>1,328,803,000</i>
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	1,084,869,201	1,034,641,402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	4,646,832,754	4,034,798,626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,995,284,130)	(11,222,744,509)
11. Thu nhập khác	31	7.7	4,626,494	648,207,314
12. Chi phí khác	32	7.8	166,834,620	431,012,653
13. Lợi nhuận khác	40		(162,208,126)	217,194,661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,157,492,256)	(11,005,549,848)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9,157,492,256)	(11,005,549,848)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lạc Thị Ngọc Dung

Nguyễn Thị Lan Đài

Ngày 25 tháng 01 năm 2017



Lê Văn Hùng

ÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

ô 21-23 Đường số 8, Khu CN Tân Tạo, TP.Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	NĂM 2016	NĂM 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35,140,438,942	30,290,094,713
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22,427,810,691)	(11,451,896,277)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,393,340,980)	(9,738,251,465)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(155,300,000)	(1,212,740,000)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,669,950,911	598,175,762
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,890,895,473)	(9,209,999,394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,056,957,291)	(724,616,661)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		0	
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		0	22,727,273
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,142,022	112,082,523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,142,022	134,809,796
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		0	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,625,736,000	2,086,219,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,645,736,000)	(1,486,219,000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		980,000,000	600,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(69,815,269)	10,193,135
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		241,786,852	231,233,982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62,999	359,735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		172,034,582	241,786,852

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 1 năm 2017

Giám đốc



(Signature)

(Signature)

LẠC THỊ NGỌC DUNG

NGUYỄN THỊ LAN ĐÀI

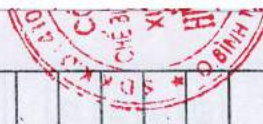
LÊ VĂN HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

NĂM 2016

73

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt tại quỹ	58,629,547	-	36,351,526,209	36,392,235,879	17,919,877	-
1121ACB	Tiền gửi ngân hàng ACB [VNĐ]	173,874,068	-	20,887,760,490	20,914,623,006	147,011,552	-
1121NCB	Tiền gửi ngân hàng NCB [VNĐ]	-	-	-	-	-	-
1121SGBa	Tiền gửi ngân hàng SGB [VNĐ]	192,659	-	-	-	192,659	-
1121VCB	Tiền gửi ngân hàng VCB [VNĐ]	171,427	-	-	132,000	39,427	-
1121SGBb	Tiền gửi ngân hàng SGB [VNĐ]	413,293	-	13,644,889,765	13,643,866,160	1,436,898	-
1122ACB	Tiền gửi ngân hàng ACB [USD]	2,471,970	-	29,729	-	2,501,699	-
1122NCB	Tiền gửi ngân hàng NCB [USD]	-	-	-	-	-	-
1122SGBb	Tiền gửi ngân hàng SGB [USD]	6,033,888	-	15,074,481,481	15,077,582,899	2,932,470	-
131	Phải thu khách hàng	2,195,909,072	-	34,546,643,456	34,704,686,828	2,037,865,700	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	571,525,584	571,525,584	-	-
1385	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-
1388	Khoản phải thu khác	767,171,963	-	885,323,986	859,304,528	793,191,421	-
141	Tạm ứng	-	-	454,000,000	454,000,000	-	-
1521	Nguyên liệu sản xuất	-	-	11,844,972,500	11,844,972,500	-	-
1522	Vật liệu, bao bì	39,771,824	-	244,241,500	244,552,419	39,460,905	-
153	Công cụ, dụng cụ	138,248,127	-	209,011,299	219,557,358	127,702,068	-
154A	Chi phí SXKD dở dang TP	-	-	12,041,077,500	12,041,077,500	-	-
154B	Chi phí SXKD dở dang GC	637,413,901	-	13,324,998,154	13,332,767,635	629,644,420	-
155A	Thành phẩm sản xuất	-	-	12,041,077,500	12,041,077,500	-	-
155B	Thành phẩm gia công	-	-	13,332,767,635	13,332,767,635	-	-
1561	Giá mua hàng hóa	-	-	1,452,010,560	1,452,010,560	-	-
1562	Chi phí thu mua hàng hóa	-	-	-	-	-	-



211	Tài sản cố định HH	103,701,942,154	-	-	-	103,701,942,154	-	-
213	Tài sản cố định VH	-	-	-	-	-	-	-
2141	Hao mòn TSCĐ HH	-	24,300,819,103	372,727,859	6,491,965,536	-	-	30,420,056,780
2143	Hao mòn TSCĐ VH	-	1,418,431,036	-	334,149,225	-	-	1,752,580,261
2293	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-	-
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	488,555,930	-	788,816,260	1,001,021,335	276,350,855	-	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	24,729,542,174	-	-	705,900,792	24,023,641,382	-	-
2441	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,000,000	-	3,000,000	3,000,000	5,000,000	-	-
2442	Ký quỹ, ký cược dài hạn	35,000,000	-	-	-	35,000,000	-	-
331	Phải trả cho người bán	3,149,160,908	1,378,304,494	2,779,104,301	2,828,183,001	3,092,371,708	-	1,370,593,994
3331	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	339,189,100	1,330,681,617	1,331,067,486	-	-	339,574,969
3333	Thuế xuất nhập khẩu	-	21,612,837,170	-	-	-	-	21,612,837,170
3334	Thuế thu nhập DN	74,851,200	-	-	-	74,851,200	-	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	17,032,300	71,308,184	73,411,211	-	-	19,135,327
3337	Thuế, tiền thuế nhà đất	-	235,779,016	580,995,164	339,216,148	6,000,000	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	35,761,127	70,697,664	64,707,264	-	-	29,770,727
3341	Phải trả công nhân viên	-	770,671,298	9,319,707,654	9,677,337,396	-	-	1,128,301,040
3348	Phải trả CN khoán - thời vụ	-	49,754,867	1,030,307,076	1,030,839,146	-	-	50,286,937
335	Chi phí phải trả	-	6,479,430,502	3,001,436,946	2,721,124,207	-	-	6,199,117,763
3382	Kinh phí công đoàn	-	-	152,058,496	152,058,496	-	-	-
3383	Bảo hiểm xã hội	3,500,823	-	2,103,023,975	2,106,524,798	-	-	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	344,509,974	344,509,974	-	-	-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	147,500,662	147,500,662	-	-	-
3385	Phải trả về CPH (bán DN)	-	-	12,150,000	-	12,150,000	-	-
3387	Doanh thu nhận trước	-	-	270,000,000	405,000,000	-	-	135,000,000
3388	Phải trả phải nộp khác	-	18,570,000,000	18,442,255	18,442,255	-	-	18,570,000,000
3411A	Vay ngắn hạn	-	10,720,000,000	11,195,736,000	2,875,736,000	-	-	2,400,000,000
3411B	Nợ dài hạn đến hạn trả [SGB]	-	54,340,621,277	-	9,782,598,768	-	-	64,123,220,045
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	44,300,000	50,000,000	20,000,000	-	-	14,300,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	35,000,000	-	125,000,000	-	-	160,000,000

302/2
 NG TỶ
 THUC PH
 KHAI
 NG VUON
 N.P. HO

411	Nguồn vốn kinh doanh	-	226,124,512,403	-	-	-	226,124,512,403
4131	CLTG do đánh giá tiền gốc ngoại tệ	-	-	482,661,767	-	482,661,767	-
4132	CLTG hối đoái giai đoạn trước	-	-	-	-	-	-
421	Lãi chưa phân phối năm nay	230,264,588,765	-	9,157,492,256	-	239,422,081,021	-
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	1,490,310,081	-	1,490,310,081	-
5112	Doanh thu bán thành phẩm	-	-	12,154,740,000	-	12,154,740,000	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	20,242,885,888	-	20,242,885,888	-
515	Doanh thu HĐ tài chính	-	-	14,446,588	-	14,446,588	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	11,844,972,500	-	11,844,972,500	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	163,800,000	-	163,800,000	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	22,009,310,822	-	22,009,310,822	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	35,216,426,232	-	35,216,426,232	-
635	Chi phí tài chính	-	-	1,949,601,499	-	1,949,601,499	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	1,084,869,201	-	1,084,869,201	-
642	Chi phí QL doanh nghiệp	-	-	4,646,832,754	-	4,646,832,754	-
711	Thu nhập khác	-	-	4,626,494	-	4,626,494	-
811	Chi phí khác	-	-	166,834,620	-	166,834,620	-
911	Xác định KQ kinh doanh	-	-	43,191,606,457	-	43,191,606,457	-
	TỔNG CỘNG	366,472,443,693	366,472,443,693	384,372,958,594	384,372,958,594	374,449,287,416	374,449,287,416

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Lạc Thị Ngọc Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Lan Đài

Lê Văn Hùng



CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000216 ngày 14/04/1993 (thay đổi lần thứ 6) với vốn điều lệ là 123.052.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chưa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp hiện hành.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu;
- Mua bán con giống thủy sản, đồ dùng cá nhân và gia đình, máy móc thiết bị, phụ tùng dùng trong ngành công nghiệp, thiết bị lạnh, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, nguyên liệu ngành dệt và sản phẩm dệt, plastic và các sản phẩm bằng plastic, cao su và các sản phẩm bằng cao su.

Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính niên độ 2016.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	10	năm
- Phương tiện vận tải	11	năm
- Thiết bị quản lý	04-10	năm

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

NĂM 2016

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán.**6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt tại quỹ	17,919,877	58,629,547
Tiền gửi ngân hàng	154,114,705	183,157,305
+ Tiền gửi VND	148,680,536	174,651,447
+ Tiền gửi ngoại tệ	5,434,169	8,505,858
Cộng	<u>172,034,582</u>	<u>241,786,852</u>

6.2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH XNK Phú Long (*)	1,113,830,750	1,113,830,750
Công ty CP CBTP Hoa Sen	2,817,342	279,403,180
Công ty CP Hùng Vương kho lạnh An Lạc	221,707,834	70,644,483
Công ty TNHH TM & DV Nhiều Lộc	0	37,694,411
Công ty TNHH An Phú Hải	11,954,645	0
Công ty TNHH TMDV Huy Nam	0	21,859,552
Công ty CP Thủy Đặc sản	0	83,907,127
Công ty TNHH Kim Mỹ Hưng Seafood	0	37,446,809
Công ty TNHH In bao bì C.D	0	10,890,637
Công ty TNHH MTV Thủy hải sản Hà Bình	0	16,670,733
Công ty TNHH TM NHS Nam Phát Thành	12,848,939	19,200,830
Công ty TNHH Thủy sản Đức Cường	413,962,562	0
Công ty TNHH TM Phát triển Nhất Phong	13,500,000	0
Công ty TNHH TMTS Nguyễn Chi	91,216,865	235,236,357
Công ty TNHH TM XNK HS Minh Phương	91,254,335	126,917,249
Công ty CP XNK TS Hợp Tấn	6,304,177	95,943,934
Cơ sở Công Danh	16,497,780	27,847,882
Các khách hàng gia công khác	41,970,471	18,415,138
Cộng	<u>2,037,865,700</u>	<u>2,195,909,072</u>

(*) Công ty đã lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu Công ty TNHH XNK Phú Long.

6.3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	75,070,457	75,070,457
Cty TNHH DCTVTCKTKT Phía Nam	160,000,000	160,000,000
Cty CP Mỹ Đình	80,000,000	80,000,000
Cty CP XNK Bảo Trân	2,698,297,000	2,698,297,000
Cty TNHH MTV TVTKXD Miền Nam	11,000,000	11,000,000
Công ty TNHH TM & KT Thiên Ngân	59,618,801	59,618,801
Các Công ty khác	8,385,450	65,174,650
Cộng	<u>3,092,371,708</u>	<u>3,149,160,908</u>

6.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cao Văn Dư (**)	129,826,460	129,826,460

Hồ Vĩnh Thạnh (**)	75,999,877	75,999,877
Phan Thông Minh (**)	10,950,000	10,950,000
Hoàng Văn Toan (VND) (**)	225,796,029	225,796,029
Hoàng Văn Toan (USD) (**)	97,410,301	97,410,301
Trương Nhất Hồ (**)	95,766,844	95,766,844
Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre (**)	3,000,000	3,000,000
Phải thu lại của CB CNV BH đã nộp hộ	69,814,508	51,558,302
Phải thu thuế TNCN từ tiền lãi KUVT	6,396,300	5,803,150
Phải thu lại khoản chi hộ thuế TNCN 2013-2014	71,061,000	71,061,000
Phải thu tiền điện T.12 đã đóng hộ cho Cty Nhất Phong	7,017,375	0
Tiền đặt cọc thuê máy photo	5,000,000	5,000,000
Khác (nộp thừa BH so với Quyết toán BH Quận 6)	0	3,500,823
Cộng	798,038,694	775,672,786

(**) Công ty đã lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu quá hạn .

6.5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Cao Văn Dư	(129,826,460)	(129,826,460)
- Hồ Vĩnh Thạnh	(75,999,877)	(75,999,877)
- Phan Thông Minh	(10,950,000)	(10,950,000)
- Hoàng Văn Toan (VND)	(225,796,029)	(225,796,029)
- Hoàng Văn Toan (USD)	(97,410,301)	(97,410,301)
- Trương Nhất Hồ	(95,766,844)	(95,766,844)
- Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	(3,000,000)	(3,000,000)
- Công ty XNK Phú Long	(1,113,830,750)	(779,681,525)
Cộng	(1,752,580,261)	(1,418,431,036)

6.6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	39,460,905	39,771,824
Công cụ dụng cụ	127,702,068	138,248,127
Chi phí gia công thủy hải sản đông lạnh	629,644,420	637,413,901
Cộng	796,807,393	815,433,852

6.7. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	276,350,855	488,555,930
Chi phí trả trước dài hạn:		
- Tiền thuê lô đất 21-23 KCN Tân Tạo (i)	21,733,055,270	22,359,970,334
- Giá trị QSDĐ Bình Điền (i)	2,290,586,112	2,369,571,840
Cộng	24,299,992,237	25,218,098,104

(i) Chi tiết như sau:

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Tiền thuê đất lô 21-23 KCN Tân Tạo, KH 45 năm từ 2006 [đã ĐC trong 2012]	28,211,177,545	22,359,970,334	-	626,915,052	21,733,055,270
Giá trị Quyền sử dụng đất Bình Điền, KH 50 năm từ 1995 [đã ĐC trong 2005]	3,949,286,400	2,369,571,840	-	78,985,728	2,290,586,112
CỘNG	32,160,463,945	24,729,542,174	-	705,900,780	24,023,641,382

6.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải-Truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55,752,914,161	31,854,113,233	16,094,914,760	0	103,701,942,154
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	55,752,914,161	31,854,113,233	16,094,914,760	-	103,701,942,154
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11,321,359,051	8,616,036,615	4,363,423,437	-	24,300,819,103
Tăng trong năm	2,392,370,485	3,185,411,331	914,183,720	-	6,491,965,536
- Trích khấu hao	2,392,370,485	3,185,411,331	914,183,720	-	6,491,965,536
- Tăng khác	-	-	-	-	0
Giảm trong năm	-	372,727,859	-	-	372,727,859
Số cuối năm	13,713,729,536	11,428,720,087	5,277,607,157	-	30,420,056,780
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	44,431,555,110	23,238,076,618	11,731,491,323	-	79,401,123,051
Số cuối năm	42,039,184,625	20,425,393,146	10,817,307,603	-	73,281,885,374

Giảm khấu hao trong năm: 372.727.859 đồng theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước giảm theo tỉ lệ 6,04% giá trị khấu hao TSCĐ chưa có hóa đơn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 31/12/2016 là xe 4 chỗ biển số 52N6608: 200.000.000 đồng và xe 4 chỗ biển số 52N0265: 150.000.000 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không cần dùng hoặc chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2016 là:

Tài sản không cần dùng chờ thanh lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Dây chuyền lò hơi 500Kg/giờ	650,000,000	455,000,000	195,000,000
Thang tải có người đi	100,000,000	70,000,000	30,000,000
	750,000,000	525,000,000	225,000,000

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm 31/12/2016 là:

Tài sản dùng để thế chấp các khoản vay	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu nhà văn phòng số 97/2/6 Kinh Dương Vương, P12, Quận 6, Tp. HCM	898,666,481	299,287,081	599,379,400
Khu nhà kho 751/22-24 Hồng Bàng, P6, Quận 6, Tp. HCM	275,339,831	165,203,924	110,135,907
Khu nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.	911,403,149	479,395,074	432,008,075
Cộng	2,085,409,461	943,886,079	1,141,523,382

Dự án Nhà máy chế biến thực phẩm tại khu công nghiệp Tân Tạo chưa được nghiệm thu, quyết toán. Do vậy, nguyên giá của tài sản cố định được Công ty xác định trên cơ sở quyết toán A-B (nếu có) hoặc trên cơ sở hợp đồng, khối lượng thanh toán,... Nguyên giá chính thức của TSCĐ sẽ được Công ty điều chỉnh khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

6.9. Tài sản khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải thu Nhà nước		
- Phải thu thuế TNDN đã nộp NSNN	74,851,200	74,851,200
- Nộp thừa tiền thuê đất tại Bình Điền	6,000,000	0
	80,851,200	74,851,200

Các khoản ký quỹ, ứng trước

- Ký quỹ điện, nước sử dụng tại KCN Tân Tạo	35,000,000	35,000,000
- Ứng trước CP bán DN	12,150,000	0
	47,150,000	35,000,000

6.10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn (*)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	2,400,000,000	10,720,000,000
Cộng	2,400,000,000	10,720,000,000

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Tên người cho vay	Khế ước vay tiền	Ngày khế ước	Lãi suất	Số dư tại ngày 31/12/2016	Tài sản đảm bảo
Bùi Thị Ngọc Bích	KUVT07/15	1/2/2015	1.10%	250,000,000	Tín chấp
Lê Văn Hùng	KUVT02/15	1/2/2015	1.00%	250,000,000	Tín chấp
Nguyễn Thị Bích Liên	KUVT08/15	1/2/2015	1.10%	1,700,000,000	Tín chấp
Nguyễn Thị Sang	KUVT06/15	1/2/2015	1.10%	200,000,000	Tín chấp
		Tổng cộng		2,400,000,000	-

6.11. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH XD - TM Huỳnh Tấn	764,181,164	814,181,164
Cty TNHH SX-XD-TM-DV Nhật Minh	50,001,102	50,001,102
Công ty CP Xây dựng Đông Nam Á	247,932,397	247,932,397
Công ty CP Đầu tư CN Tân Tạo	114,854,516	114,854,516
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	151,335,315	151,335,315
Công ty khác	42,289,500	0
Cộng	1,370,593,994	1,378,304,494

6.12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

6.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	19,135,327	17,032,300
Thuế giá trị gia tăng	339,574,969	339,189,100
Tiền thuê nhà đất	0	235,779,016
Thuế xuất nhập khẩu (*)	21,612,837,170	21,612,837,170
Các khoản phải nộp khác	29,770,727	35,761,127
Cộng	22,001,318,193	22,240,598,713

(*) Đây là khoản nợ thuế xuất nhập khẩu phát sinh từ trước năm 1995 và được Thủ tướng Chính phủ cho khoan nợ, miễn nộp phạt chậm nộp thuế theo công văn số 343/KTTH ngày 21/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

(**) Tiền thuê nhà đất đã nộp: 580.995.164 đồng, thừa 6.000.000 đồng tại địa chỉ C15/2A Huỳnh Bá Chánh, ấp 3, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh (đã thuyết minh tại 6.9)

Chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

1060
CỘT
3/12/2016
XU
HỮU
TÂN TẠO

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	17,032,300	73,411,211	71,308,184	19,135,327
Thuế giá trị gia tăng	339,189,100	759,541,902	759,156,033	339,574,969
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Tiền thuế nhà đất (**)	235,779,016	339,216,148	574,995,164	-
Thuế xuất nhập khẩu (*)	21,612,837,170	-	-	21,612,837,170
Các khoản phải nộp khác	35,761,127	64,707,264	70,697,664	29,770,727
Cộng	22,240,598,713	1,239,876,525	1,479,157,045	22,001,318,193

6.14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả công nhân viên	1,128,301,040	770,671,298
Phải trả công nhân khoán, thời vụ	50,286,937	49,754,867
Cộng	1,178,587,977	820,426,165

Số dư cuối kỳ phải trả cho người lao động được thanh toán vào ngày 05 tháng sau.

6.15. Chi phí phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu xây dựng theo hợp đồng của dự án xây dựng nhà máy.	5,935,054,677	5,935,054,677
Trích trước chi phí xử lý nước thải	0	220,689,360
Trích trước chi phí phát sinh (tiền cơm, tiền điện thoại...)	136,137,086	169,860,905
Trích trước chi phí lãi vay T.12/2016	127,926,000	116,063,000
Tiền thuế đất Bình Điền Q.4/2015	0	37,762,560
Cộng	6,199,117,763	6,479,430,502

6.16. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền thanh toán thuế mặt bằng 3 tháng của Công ty Nhất Phong-HĐ số 05/HD.TMB-HV/2016 [01/7/2016 đến 31/12/2016]	135,000,000	-
Cộng	135,000,000	0

6.17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Phương Nghi (*)	18,570,000,000	18,570,000,000
Cộng	18,570,000,000	18,570,000,000

Các khoản nhận tiền đặt cọc, ký quỹ:

Nhận đặt cọc (NH) tiền thuê kho Cty TNHH Nhựa Thuận Đạt	14,300,000	14,300,000
Nhận đặt cọc (NH) tiền thuê mặt bằng KH: Chu Quang Thắng	0	10,000,000
Nhận đặt cọc (NH) tiền thuê mặt bằng KH: Tăng Phi	0	20,000,000
Nhận đặt cọc (DH) tiền thuê mặt bằng KH: Cty Nhất Phong	45,000,000	0
Nhận tiền ký quỹ dự thầu của gói thầu số 17	35,000,000	35,000,000
Nhận đặt cọc (DH) tiền thuê kho Cty TNHH TM-SX-XD Gia Hân	80,000,000	0
Cộng	174,300,000	79,300,000

(*) Theo đơn đề nghị ngày 30/12/2009 của Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã được Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương xác nhận, Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã thanh toán cho Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương số tiền là 18.570.000.000 đồng theo hợp đồng số 22/K/94 để thuê mặt bằng tại 139 Hùng Vương, P.6, Q.6, TP.HCM. Theo xác nhận trên, số tiền này được Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi chuyển thành vốn góp để mua cổ phiếu của Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương khi Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 05/09/2015, tòa án nhân dân quận Bình Tân, TP HCM ban hành quyết định số 132/2014/QĐST-KDTH công nhân sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể là công nhận Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương có trách nhiệm trả cho công ty CP TM-XD Phương Nghi số tiền là 18.750.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày 28/08/2014.

6.18. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Tên người cho vay	Khế ước vay tiền	Ngày khế ước	Lãi suất	Số dư tại ngày 31/12/2016	Tài sản đảm bảo
Lê Thị Như Nguyễn	KUVT07/16	9/7/2016	1.05%	9,300,000,000	QSDĐ BA 399442 ngày 12/10/2011- lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo

Nợ dài hạn

- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	2.412.993,84 usd #	<u>Số cuối kỳ</u> 54,340,621,277	2.412.993,84 usd #	<u>Số đầu kỳ</u> 54,340,621,277
Cộng		<u>54,340,621,277</u>		<u>54,340,621,277</u>

Khoản nợ vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Nhà số 751/22-24 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà số 97/2/6 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.

Khoản nợ này đã quá hạn thanh toán. Theo Biên bản làm việc ngày 10/12/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương về kế hoạch trả nợ Ngân hàng, khi Công ty tiến hành cổ phần hóa, Công ty sẽ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương tham gia góp vốn với tỷ lệ 11%, phần nợ còn lại sẽ được Công ty dự kiến thanh toán cho Ngân hàng sau 02 năm kể từ khi Nhà máy chế biến của Công ty tại Khu CN Tân Tạo, huyện Bình Tân, Tp. HCM đi vào hoạt động. Các khoản nợ vay này chưa tính lãi vay từ nhiều năm, các bên sẽ xem xét sau.

6.19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	123,052,000,000	103,072,512,403	-	-	(219,259,038,917)
- Tăng vốn	-	0	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(11,005,549,848)
Số dư cuối năm trước	123,052,000,000	103,072,512,403	-	-	(230,264,588,765)
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	123,052,000,000	103,072,512,403	-	-	(230,264,588,765)
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(9,157,492,256)
Số dư cuối năm nay	123,052,000,000	103,072,512,403	-	-	(239,422,081,021)

- Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu: toàn bộ vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn Nhà nước

- Chi tiết Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản vốn Nhà nước cấp để xây dựng Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu tại khu công nghiệp Tân Tạo

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá: mực, bịch tuộc đông lạnh XK	1,490,310,081	1,833,867,678
Doanh thu bán thành phẩm: mực khô xuất khẩu	12,154,740,000	7,034,420,920
Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công thuỷ hải sản, cho thuê kho lạnh)	20,242,885,888	20,006,184,994
Cộng	33,887,935,969	28,874,473,592
Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.		
7.2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,452,010,560	1,762,752,000
Giá vốn thành phẩm đã bán	12,041,077,500	7,040,638,562
Giá vốn cung cấp dịch vụ (gia công THS, cho thuê kho lạnh)	21,644,352,444	22,164,586,958
Khấu hao QSDĐ Bình Điền	78,985,728	78,985,728
Cộng	35,216,426,232	31,046,963,248
7.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	14,446,588	1,095,817
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		110,986,706
Cộng	14,446,588	112,082,523
7.4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1,464,515,000	1,328,803,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,487,731	1,576,136
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	482,598,768	2,762,518,212
Cộng	1,949,601,499	4,092,897,348
7.5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	663,288,547	544,100,388
Chi phí khấu hao TSCĐ	335,069,720	335,069,720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,510,934	155,471,294
Cộng	1,084,869,201	1,034,641,402
7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
CP nhân viên quản lý	2,723,030,585	2,490,822,354
CP đồ dùng văn phòng	310,144,818	244,066,101
Tiền thuê nhà, đất; thuế môn bài	277,326,232	488,742,420
Chi phí khấu hao TSCĐ, CPDH	686,181,924	648,650,669
CP dịch vụ mua ngoài	220,015,344	189,185,386
CP khác bằng tiền	95,984,626	123,294,405
CP dự phòng phải thu nợ khó đòi	334,149,225	222,766,150
Cộng	4,646,832,754	4,407,527,485
7.7. Thu nhập khác		
Thu hồi tiền BHLĐ của công nhân nghỉ việc	4,626,494	6,690,350
Phạt vi phạm hợp đồng gói thầu số 11	0	537,654,839
Xử lý công nợ	0	53,884,534
Thanh lý tài sản cố định	0	22,727,273
Cộng	4,626,494	620,956,996

7.8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chậm nộp các khoản phải nộp	58,694,486	57,148,153
Phạt vi phạm hành chính về thuế	5,800,000	0
Truy thu tiền thuê đất tại 02 địa chỉ Q.6 từ những năm trước	27,127,356	0
Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	0	21,862,500
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	75,000,000	75,000,000
Chi phí xử lý nước thải năm 2013, 2014	0	277,002,000
Cộng	<u>166,621,842</u>	<u>431,012,653</u>

7.9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9,157,334,776)	(11,005,549,848)
Thu nhập chịu thuế	(8,990,712,934)	(10,851,539,195)
Thu nhập tính thuế TNDN	(8,990,712,934)	(10,851,539,195)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(8,990,712,934)	(10,851,539,195)

8. Những thông tin khác

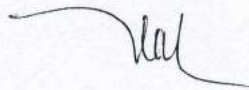
Sau ngày 31/12/2016 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Người lập biểu



LẠC THỊ NGỌC DUNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ĐÀI

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



LÊ VĂN HÙNG